Chi tiết mã HS 7217.10.10

Mã HS	7217.10.10
Mô tả hàng hóa	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim / - Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng: / - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 06:24:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72171010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11354
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11354
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11354
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, TH)	0% (trừ KH, ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10674
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10625
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10625
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10625
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10625
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10625
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10625
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10677
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10677
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10677

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10677
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10677
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10677
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10678
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10678
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10678
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10678
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10678
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10678
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F10679
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10631
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10637
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10637
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10637
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10637
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10637
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10637
VKFTA	2022	2022	15	VK!E10664
VKFTA	2023	2023	15	VK!F10664
VKFTA	2024	2024	15	VK!G10664
VKFTA	2025	2025	15	VK!H10664
VKFTA	2026	2026	15	VK!I10664
VKFTA	2027	2027	15	VK!J10664
VCFTA	2022	2022	10	VC!D10715
VCFTA	2023	2023	10	VC!E10715
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10715

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10715
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10715
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10715
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10700
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10700
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10700
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10700
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10700
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10700
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D10700
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E10700
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F10700
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G10700
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H10700
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I10700
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D10717
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E10717
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F10717
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G10717
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H10717
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I10717
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D10716
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E10716
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F10716
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G10716
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H10716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I10716
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D10663
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E10663
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F10663
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G10663
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H10663
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I10663
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J10663
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D10700
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E10700
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F10700
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G10700
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H10700
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I10700
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D10700
RCEP B	2023	2023	12	B!E10700
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F10700
RCEP B	2025	2025	9	B!G10700
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H10700
RCEP B	2027	2027	6	B!I10700
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D10700
RCEP C	2023	2023	12	C!E10700
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F10700
RCEP C	2025	2025	9	C!G10700
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H10700
RCEP C	2027	2027	6	C!I10700

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D10699
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E10699
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F10699
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G10699
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H10699
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I10699
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D10703
RCEP E	2023	2023	12	E!E10703
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F10703
RCEP E	2025	2025	9	E!G10703
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H10703
RCEP E	2027	2027	6	E!I10703
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D10700
RCEP F	2023	2023	12	F!E10700
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F10700
RCEP F	2025	2025	9	F!G10700
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H10700
RCEP F	2027	2027	6	F!I10700
VIFTA	2024	2024	15	VI!F9902
VIFTA	2025	2025	15	VI!G9902
VIFTA	2026	2026	15	VI!H9902
VIFTA	2027	2027	15	VI!I9902

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Chống lẩn tránh: Thép cuộn, thép dây – “Nhiều nước” (693/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-18 · Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh PVTM đối với Thép cuộn, thép dây (Nhiều nước)	693/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 693/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, VKFTA 15%, VIFTA 15%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7217.10 có 6 dòng thuế; dòng 7217.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng.	7217.10.22 Dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt; 7217.10.29 Loại khác; 7217.10.32 Dây làm nan hoa; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt; 7217.10.33 Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; 7217.10.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7217.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11354), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
AD BP chống lẩn tránh PVTM đối với Thép cuộn, thép dây (Nhiều nước) (693/QĐ-BCT-2023)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.